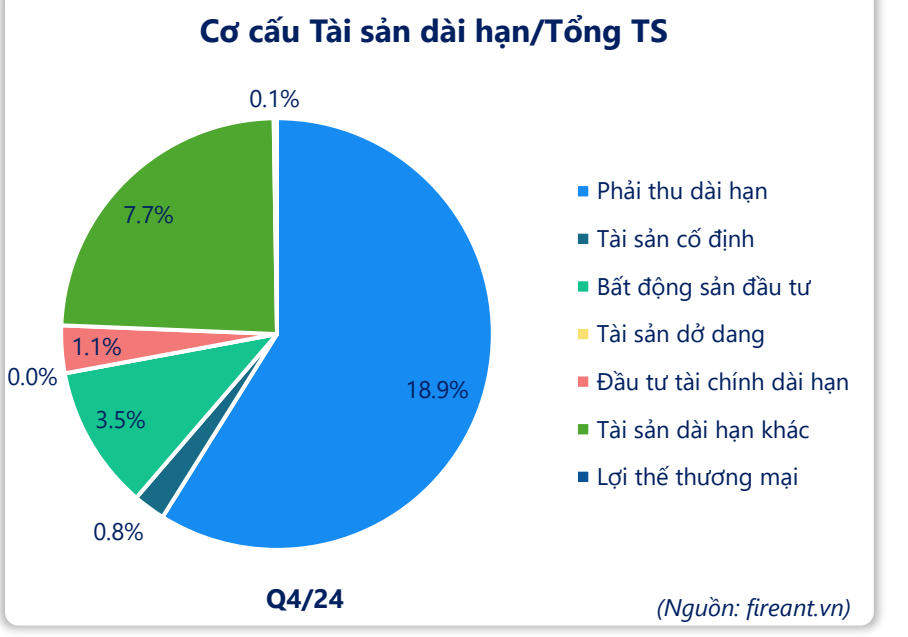
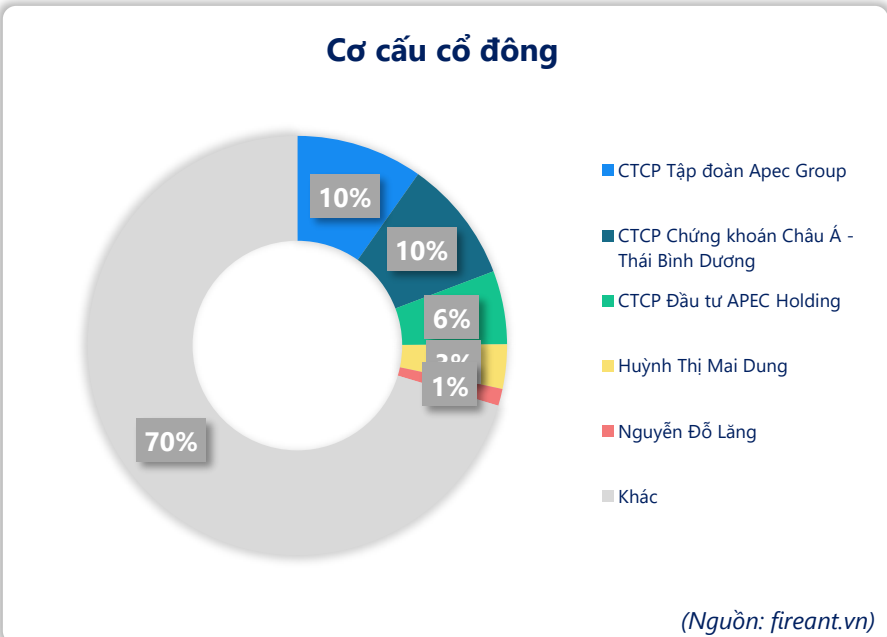
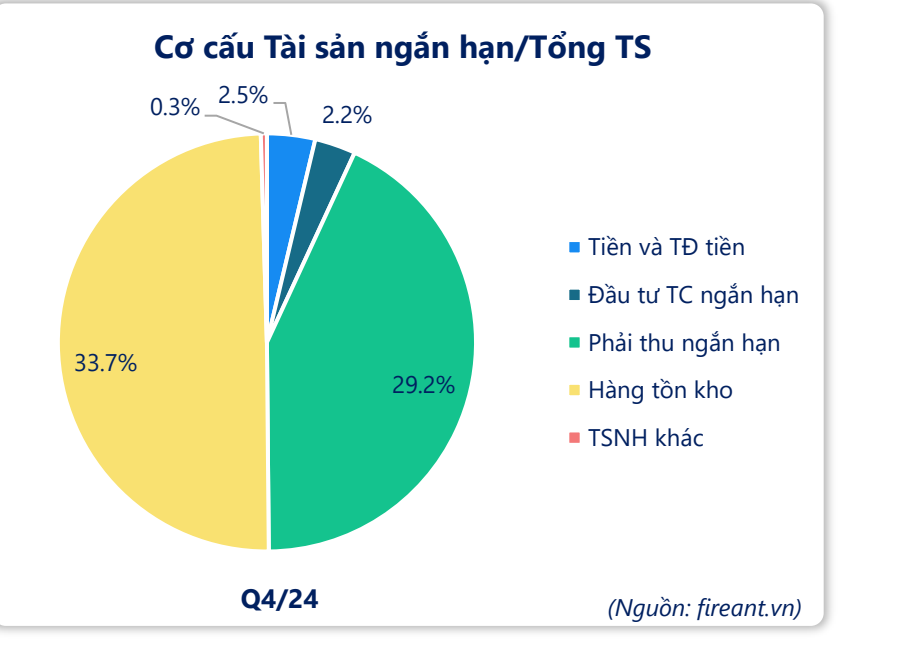
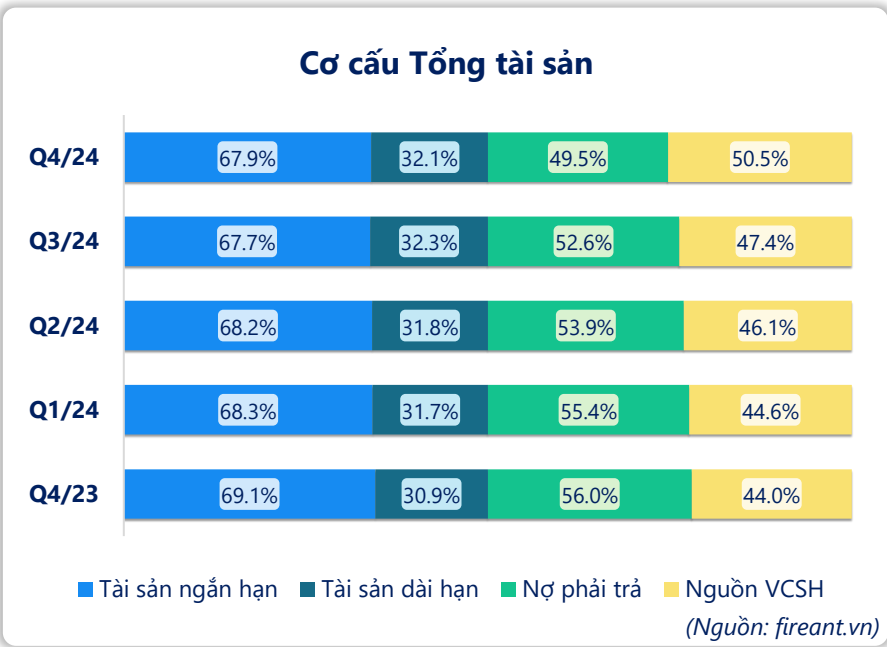
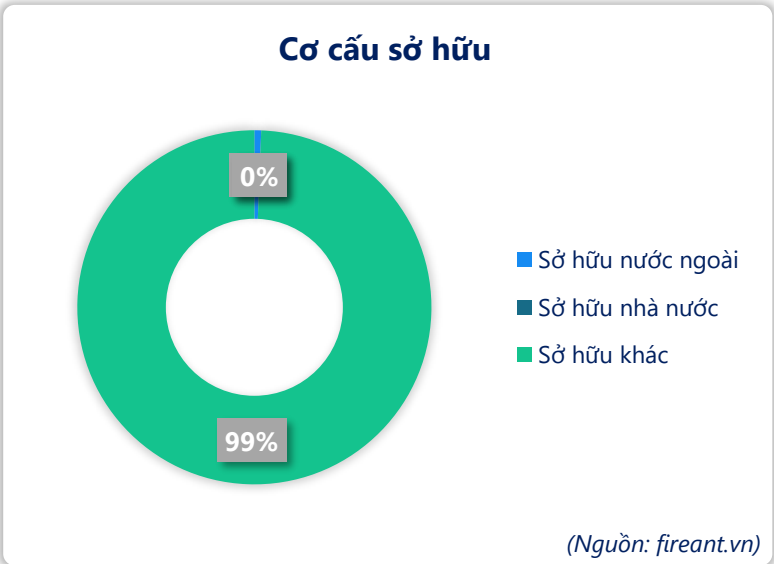
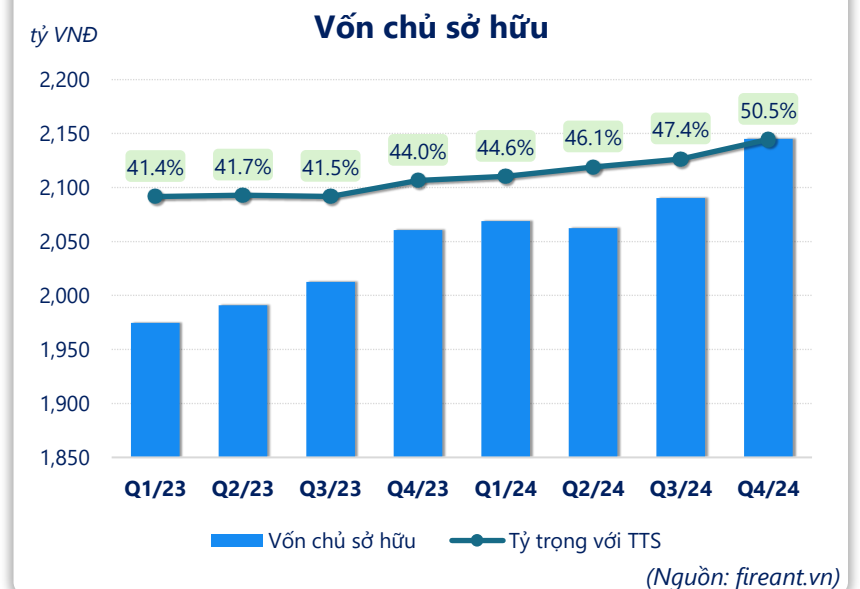
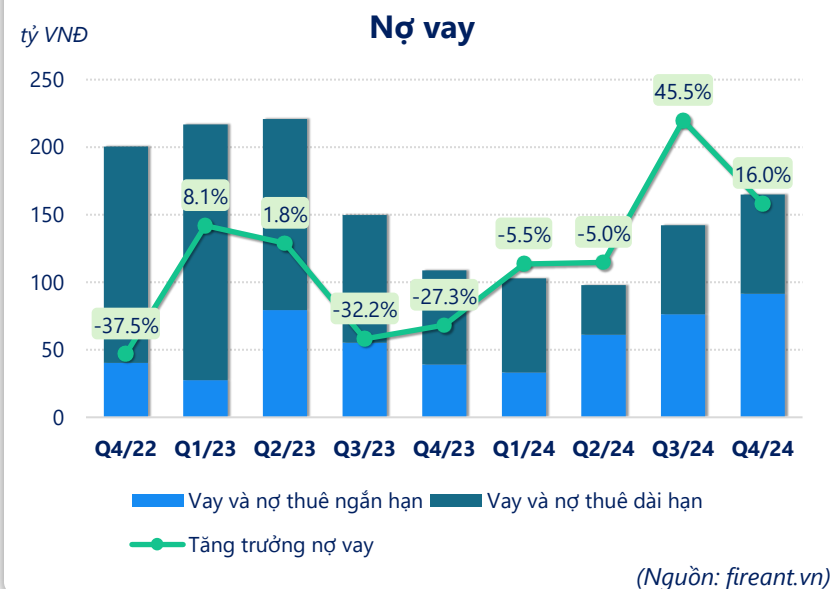
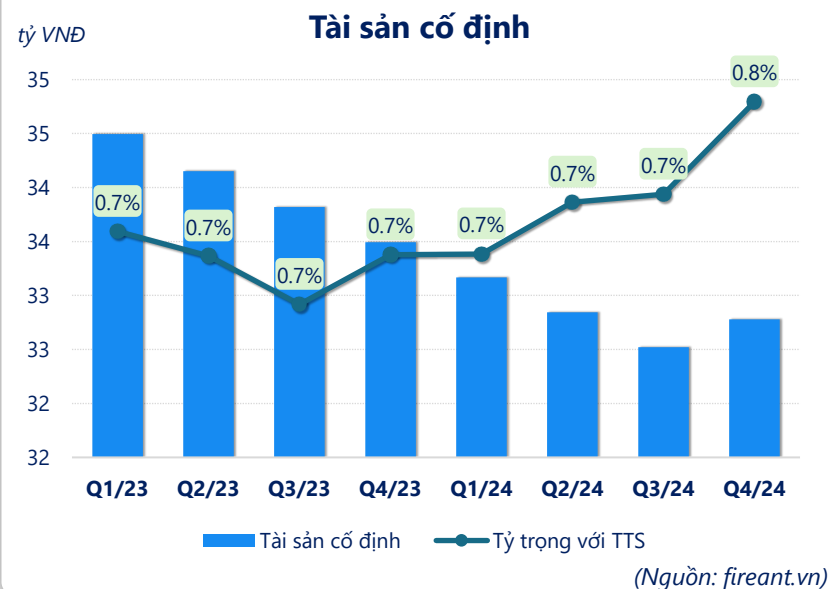
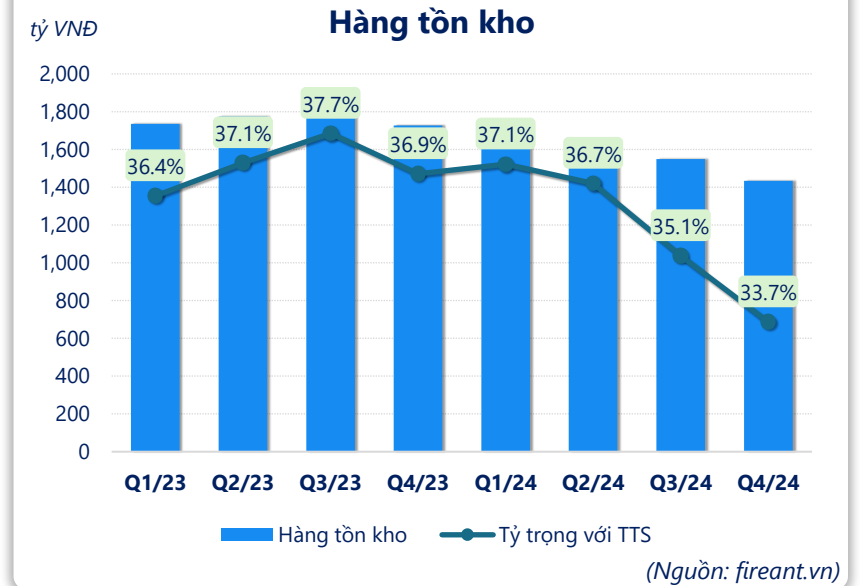
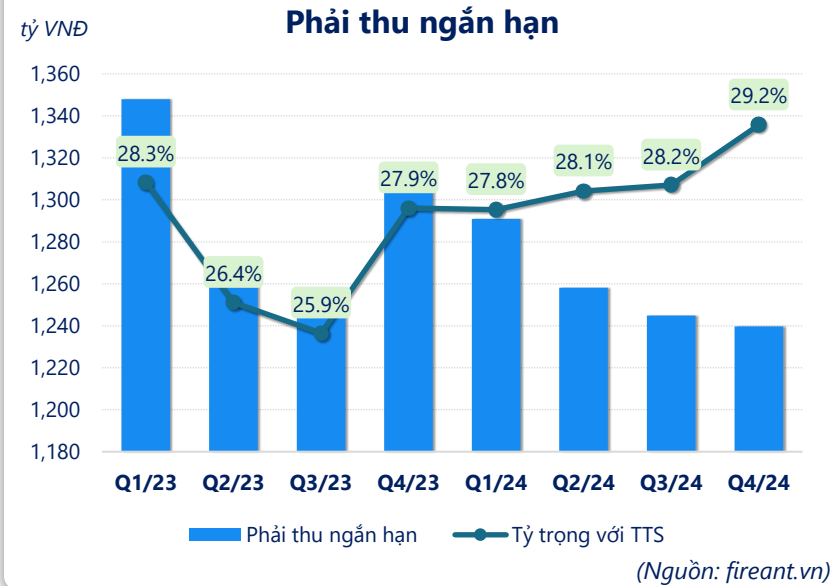
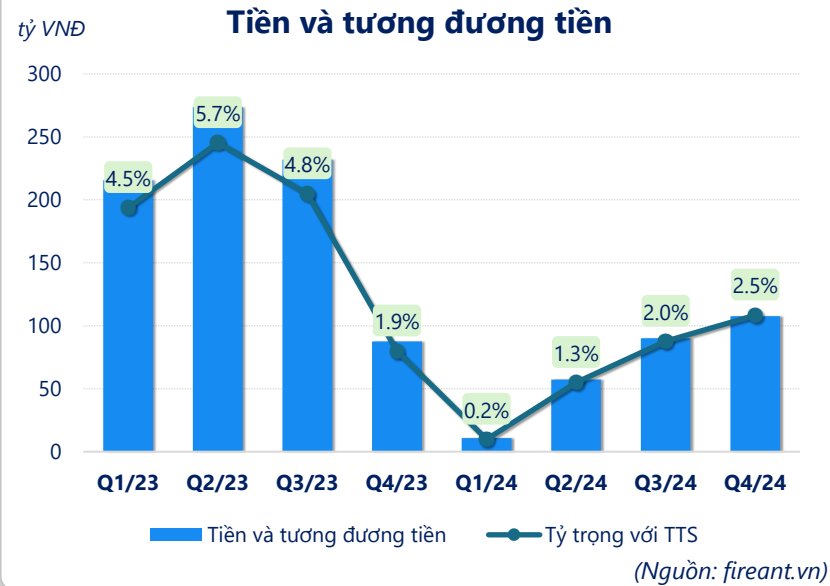
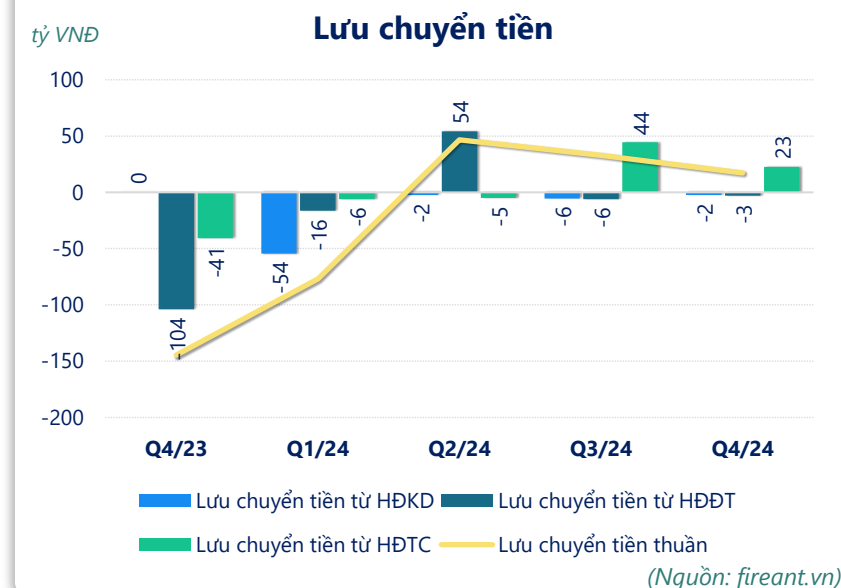
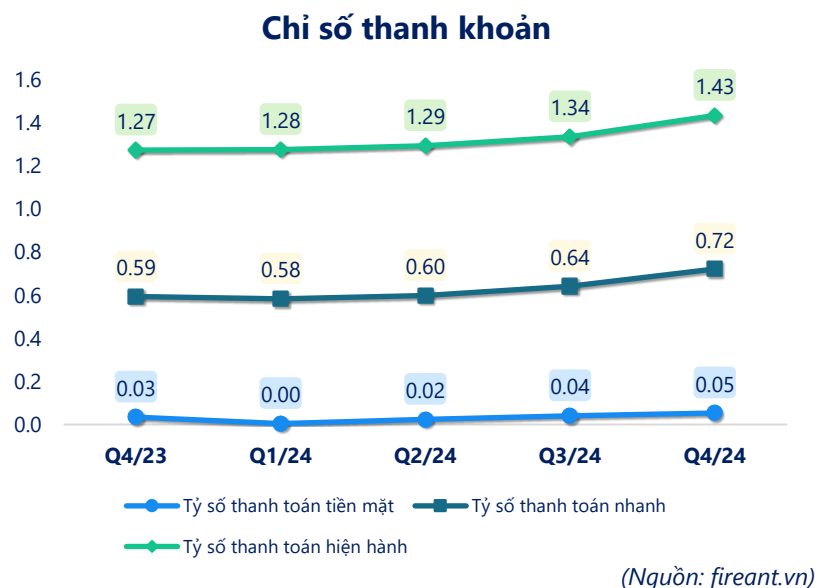
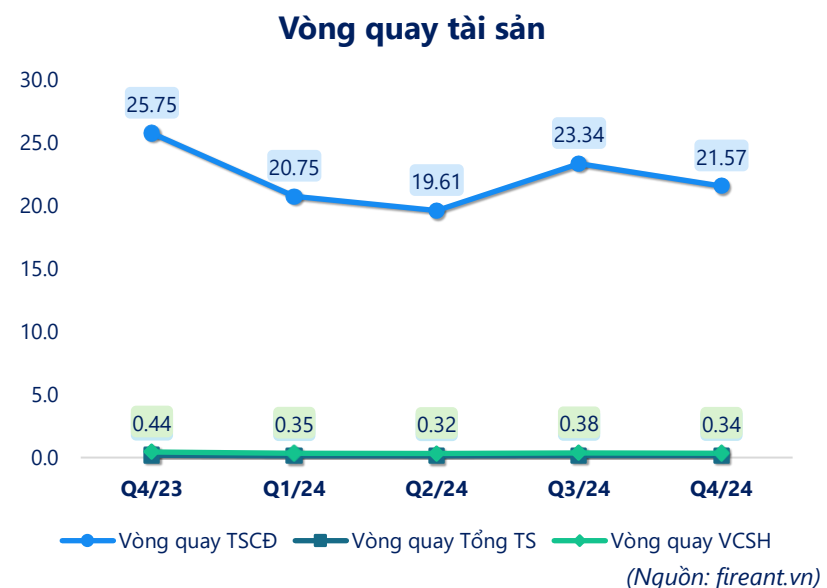
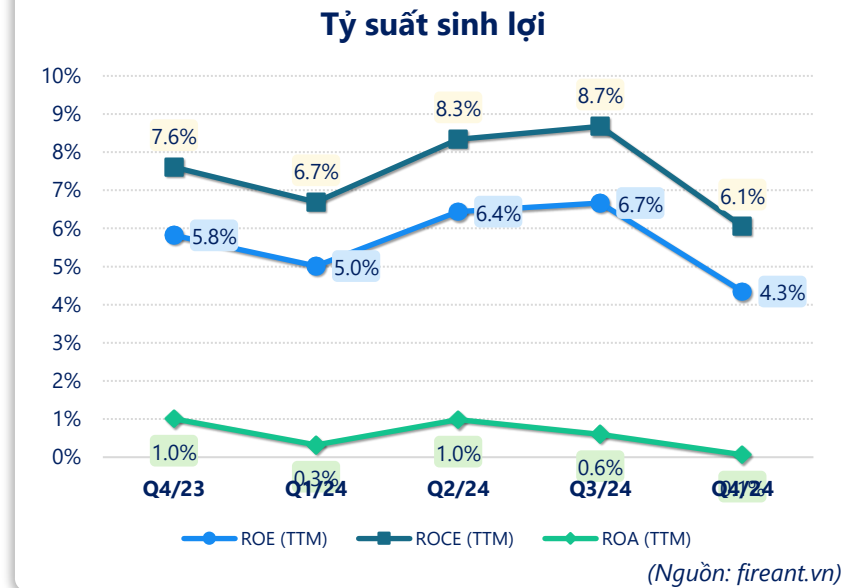
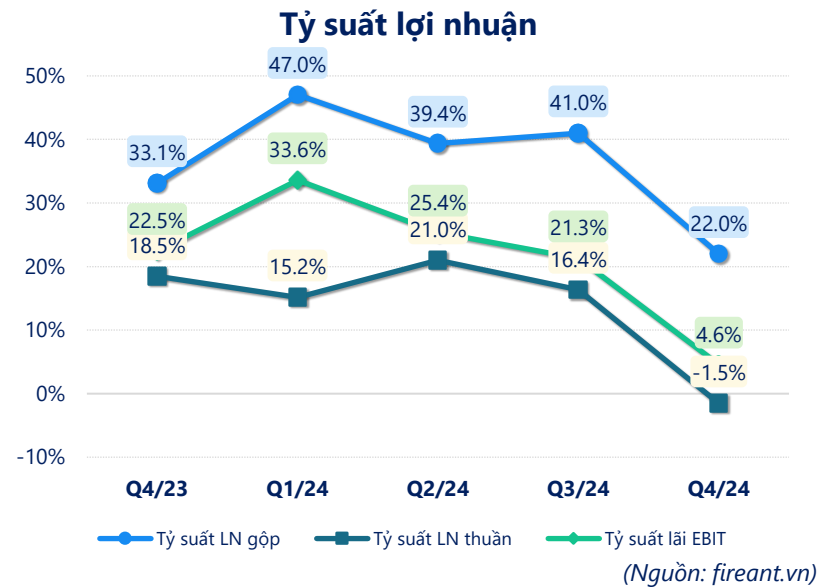
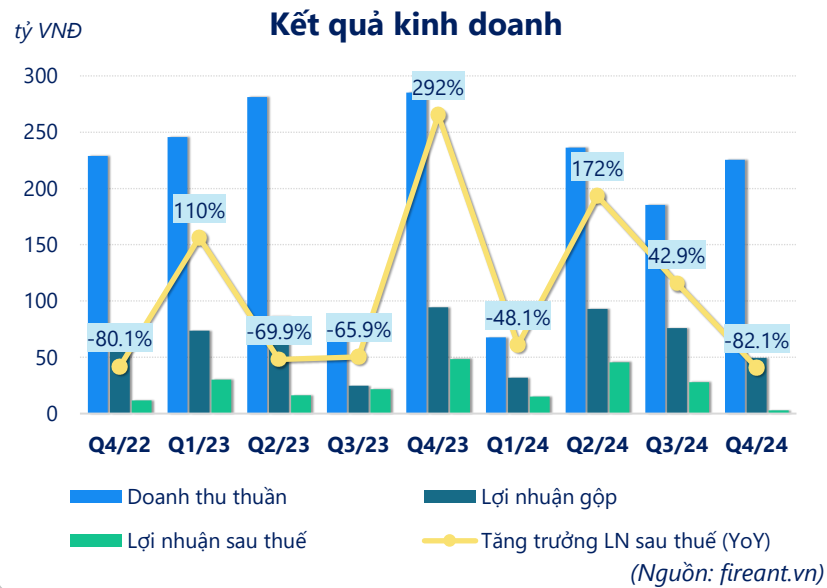


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 5,900       |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 8,200       |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 4,400       |
| SL cổ phiếu LH          |  | 173,490,193 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,191,060   |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.6%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,024       |
| P/E                     |  | 11.2        |
| EPS                     |  | 527         |

|         | YTD | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-----|-------|-------|-------|
| IDJ     |     | -3.3% | -7.8% | -7.8% |
| VNINDEX |     | 2.1%  | -0.2% | -1.3% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>4,247</b>           | <b>4,684</b>           | <b>-9.3%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,886</b>           | <b>3,235</b>           | <b>-10.8%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 108                    | 87.4                   | 23.0%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 91.5                   | 106                    | -13.9%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,240                  | 1,304                  | -4.9%         |
| Hàng tồn kho                | 1,433                  | 1,728                  | -17.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 13.6                   | 9.82                   | 38.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,362</b>           | <b>1,449</b>           | <b>-6.0%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 802                    | 826                    | -3.0%         |
| Tài sản cố định             | 32.8                   | 33.5                   | -2.1%         |
| Bất động sản đầu tư         | 147                    | 105                    | 40.0%         |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 48.5                   | 48.4                   | 0.1%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>328</b>             | <b>431</b>             | <b>-23.9%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 3.35                   | 4.50                   | -25.6%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,102</b>           | <b>2,630</b>           | <b>-20.1%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,012</b>           | <b>2,544</b>           | <b>-20.9%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 91.4                   | 39.0                   | 134%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 424                    | 437                    | -3.1%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>90.5</b>            | <b>85.9</b>            | <b>5.4%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 73.6                   | 69.8                   | 5.4%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>2,145</b>           | <b>2,054</b>           | <b>4.4%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>2,145</b>           | <b>2,054</b>           | <b>4.4%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 1,735                  | 1,735                  | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24        |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 285         | 67.7        | 236         | 185         | 225          |
| Giá vốn hàng bán               | 191         | 35.9        | 143         | 109         | 176          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>94.4</b> | <b>31.8</b> | <b>93.0</b> | <b>75.9</b> | <b>49.5</b>  |
| Doanh thu HĐTC                 | 12.2        | 0.77        | 1.96        | 0.97        | 1.88         |
| Chi phí TC                     | 8.81        | 6.59        | 3.36        | 6.51        | 17.1         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>3.44</b> | <b>3.51</b> | <b>3.12</b> | <b>3.75</b> | <b>5.25</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0.04        | 0           | 0            |
| Chi phí bán hàng               | 31.7        | 8.56        | 35.0        | 33.8        | 31.5         |
| Chi phí QLDN                   | 13.4        | 7.19        | 7.03        | 6.23        | 6.21         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>52.7</b> | <b>10.3</b> | <b>49.6</b> | <b>30.3</b> | <b>-3.44</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 7.91        | 8.97        | 7.21        | 5.41        | 8.53         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>60.6</b> | <b>19.2</b> | <b>56.8</b> | <b>35.7</b> | <b>5.09</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>48.3</b> | <b>15.2</b> | <b>45.4</b> | <b>27.8</b> | <b>2.89</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>48.3</b> | <b>15.2</b> | <b>45.4</b> | <b>27.8</b> | <b>2.90</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 0.19        | -54.3        | -2.34       | -5.53       | -2.36       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -104        | -16.4        | 54.1        | -6.07       | -3.05       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -40.9       | -5.98        | -5.09       | 44.5        | 22.7        |
| Tiền đầu kỳ                    | 232         | 87.4         | 10.7        | 57.3        | 90.2        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-145</b> | <b>-76.7</b> | <b>46.6</b> | <b>32.9</b> | <b>17.3</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 87.4        | 10.7         | 57.3        | 90.2        | 108         |

(Nguồn: fireant.vn)